

Số: 5022 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền
thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ II năm học 2020-2021**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/HĐHV-QN ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét hợp đồng thỉnh giảng ký kết giữa giảng viên thỉnh giảng và Học viện Nông nghiệp Việt Nam; theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ II năm học 2020-2021 đối với các giảng viên thỉnh giảng theo danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **427.653.500** đồng, trong đó:

1. Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng: 337.925.000 đồng.

2. Số tiền giảng dạy sau đại học: 89.728.500 đồng.

Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi ba ngàn năm trăm đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các giảng viên thỉnh giảng có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TC(10).



Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG**

Quyết định số 5022 /QĐ-HVN ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SĐH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	106.9	8,017,500			106.9	8,017,500		8,017,500	
2	TG319	Đặng Đình	Trình	60.1	4,507,500			60.1	4,507,500		4,507,500	
3	TG251	Nông Văn	Vin	95.0	7,125,000			95.0	7,125,000		7,125,000	
4	TG551	Nông Văn	Nam	211.4	14,798,000			211.4	14,798,000		14,798,000	
5	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	280.6	22,448,000			280.6	22,448,000		22,448,000	
6	TG565	Đỗ Trung	Thực	63.9	4,473,000			63.9	4,473,000		4,473,000	
7	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	49.2	3,936,000			49.2	3,936,000		3,936,000	
9	TG549	Nguyễn Văn	Đạt	145.6	10,920,000			145.6	10,920,000		10,920,000	
11	TG440	Tôn Thất	Sơn			10.2	1,224,000	10.2	1,224,000		1,224,000	
12	TG473	Bạch Thị Mai	Hoa	91.6	6,412,000			91.6	6,412,000		6,412,000	
13	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	96.0	6,720,000			96.0	6,720,000		6,720,000	
14	TG667	Nguyễn Trường	Thành	16.0	1,120,000			16.0	1,120,000		1,120,000	
16	TG492	Nguyễn Hữu	Ngoan			30.4	3,648,000	30.4	3,648,000		3,648,000	

STT	Mã học viên NÔNG NGHIỆP	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
17	438	Trần Văn	Đức			51.2	5,376,000	51.2	5,376,000		5,376,000	
18	TG335	Nguyễn Đình	Hà			64.1	7,692,000	64.1	7,692,000		7,692,000	
19	TG442	Ngô Thị	Thuận			36.0	4,320,000	36.0	4,320,000		4,320,000	
20	MOI58	Lương Đức	Thăng	222.9	16,717,500			222.9	16,717,500		16,717,500	
21	TG294	Nguyễn Ngọc	Diệp	183.8	13,785,000			183.8	13,785,000		13,785,000	
22	HD019	Tạ Hồng	Lĩnh			15.9	1,669,500	15.9	1,669,500		1,669,500	
23	HD161	Nguyễn Thị	Tuyết			5.9	619,500	5.9	619,500		619,500	
24	HD200	Lê Mai	Nhất			10.9	1,144,500	10.9	1,144,500		1,144,500	
25	HD240	Phạm Tiến	Dũng			62.5	7,500,000	62.5	7,500,000		7,500,000	
26	MG236	Phạm Bích	Hiên			10.7	1,123,500	10.7	1,123,500		1,123,500	
27	MG237	Vũ Đăng	Toàn			15.9	1,669,500	15.9	1,669,500		1,669,500	
28	TG380	Khuất Hữu	Trung			16.3	1,956,000	16.3	1,956,000		1,956,000	
29	TG946	Nguyễn Xuân	Thắng			26.3	2,761,500	26.3	2,761,500		2,761,500	
30	TG427	Nguyễn Thị Kim	Oanh			20.4	2,448,000	20.4	2,448,000		2,448,000	
31	MG114	Nguyễn Văn	Tuất			16.3	1,956,000	16.3	1,956,000		1,956,000	
32	TG547	Nguyễn Văn	Viên	34.4	2,752,000	76.6	9,192,000	111.0	11,944,000		11,944,000	
33	TG923	Trịnh Xuân	Hoạt			16.1	1,690,500	16.1	1,690,500		1,690,500	
34	TG939	Nguyễn Hồng	Son			16.4	1,968,000	16.4	1,968,000		1,968,000	
35	MG013	Nguyễn Văn	Dũng			10.7	1,123,500	10.7	1,123,500		1,123,500	



STT	Mã	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
36	TG990	Nguyễn Quốc	Hùng			10.6	1,272,000	10.6	1,272,000		1,272,000	
37	TG569	Đỗ Lê	Anh	32.7	2,289,000			32.7	2,289,000		2,289,000	
38	TG816	Trần Minh	Tiến			32.3	3,876,000	32.3	3,876,000		3,876,000	
39	HD162	Phạm Hồng	Hiền	60.0	6,750,000			60.0	6,750,000		6,750,000	
40	TG541	Nguyễn Thị	Luyện	38.0	2,850,000			38.0	2,850,000		2,850,000	
41	TG348	Nguyễn Xuân	Trường	98.3	7,581,000	32.0	2,880,000	130.3	10,461,000		10,461,000	
42	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	91.2	6,840,000			91.2	6,840,000		6,840,000	
43	TG290	Hồ Tú	Cường	74.7	8,403,750			74.7	8,403,750		8,403,750	
44	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	177.8	17,328,750			177.8	17,328,750		17,328,750	
45	TG463	Nguyễn Thùy	Dương	40.5	3,037,500			40.5	3,037,500		3,037,500	
46	TG555	Nguyễn Duy	Phương	120.3	9,022,500			120.3	9,022,500		9,022,500	
47	TG208	Hoàng Thị	Hiền	555.2	38,864,000			555.2	38,864,000		38,864,000	
48	TG324	Lê Thị	Thủy	332.2	23,254,000			332.2	23,254,000		23,254,000	
49	TG439	Vũ Khánh	Linh	177.6	12,432,000			177.6	12,432,000		12,432,000	
50	TG578	Phùng Ngọc	Tân	277.7	19,439,000			277.7	19,439,000		19,439,000	
51	TG550	Nguyễn Văn	Định	85.6	6,848,000			85.6	6,848,000		6,848,000	
52	TG518	Nguyễn Khắc	Bát			65.1	6,835,500	65.1	6,835,500		6,835,500	
53	MOI77	Vũ Văn	In			15.7	1,413,000	15.7	1,413,000		1,413,000	
54	TG441	Ngô Phú	Thỏa			36.8	3,864,000	36.8	3,864,000		3,864,000	



STT	Mã	Họ tên	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
55	TG12	Thái Thanh	Bình			16.4	1,968,000	16.4	1,968,000		1,968,000	
56	HD204	Trương Quang	Lâm			30.7	2,763,000	30.7	2,763,000		2,763,000	
58	TG563	Nguyễn Văn	Thọ	20.0	1,600,000			20.0	1,600,000		1,600,000	
59	TG450	Trần Thị	Ánh	96.0	6,720,000			96.0	6,720,000		6,720,000	
60	TG451	Nguyễn Thị	Phương	325.0	22,750,000			325.0	22,750,000		22,750,000	
61	TG548	Chu Đức	Thắng	129.0	10,320,000			129.0	10,320,000		10,320,000	
62	MOI68	Trần Thị Lan	Hương			11.4	1,197,000	11.4	1,197,000		1,197,000	
63	TG211	Phan Quang	Minh			22.0	2,310,000	22.0	2,310,000		2,310,000	
64	TG539	Nguyễn Bá	Hiên	98.3	7,864,000			98.3	7,864,000		7,864,000	
65	TG277	Tô Long	Thành			21.6	2,268,000	21.6	2,268,000		2,268,000	
		Tổng cộng		4,487.5	337,925,000	807.4	89,728,500	5,294.9	427,653,500		427,653,500	

Tổng số tiền thanh toán: 427,653,500 đồng

Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi ba ngàn năm trăm đồng./.



BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THÌNH GIẢNG

(Kèm theo Quyết định số 5022 /QĐ-HVN ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ tên	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18	21
1	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	82/HĐTĐ-HVN-CD	05/01/2021	LT	K63CNCDB	CD03755	Robotics	45.00	75,000	3,375,000				45.00	3,375,000	
2	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	82/HĐTĐ-HVN-CD	05/01/2021	LT	K63CNCDB	CD03755	Robotics	45.00	75,000	3,375,000				45.00	3,375,000	
3	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	82/HĐTĐ-HVN-CD	05/01/2021	GK	K63CNCDB	CD03755	Robotics	2.10	75,000	157,500				2.10	157,500	
4	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	82/HĐTĐ-HVN-CD	05/01/2021	GK	K63CNCDB	CD03755	Robotics	2.70	75,000	202,500				2.70	202,500	
5	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	82/HĐTĐ-HVN-CD	05/01/2021	CB	K63CNCDB	CD03755	Robotics	5.30	75,000	397,500				5.30	397,500	
6	TG567	Lê Thị Minh	Tâm	GVC và TD	82/HĐTĐ-HVN-CD	05/01/2021	CB	K63CNCDB	CD03755	Robotics	6.80	75,000	510,000				6.80	510,000	
7	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/03/2021	LT	K64CKCTM	CD02115	Đồ án nguyên lý máy	15.00	75,000	1,125,000				15.00	1,125,000	
8	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/03/2021	CB	K64CKCTM	CD02115	Đồ án nguyên lý máy	1.60	75,000	120,000				1.60	120,000	
9	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/03/2021	LT	K64CNCDB	CD02158	Nguyên lý Chi tiết máy	30.90	75,000	2,317,500				30.90	2,317,500	
10	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/03/2021	GK	K64CNCDB	CD02158	Nguyên lý Chi tiết máy	3.60	75,000	270,000				3.60	270,000	
11	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TD	79/HĐTĐ-HVN-CHKT	10/03/2021	CB	K64CNCDB	CD02158	Nguyên lý Chi tiết máy	9.00	75,000	675,000				9.00	675,000	
12	TG251	Nông Văn	Vin	GVC và TD	87/HĐTĐ-HVN-ĐL	11/12/2020	LT	K62CKDL	CD03306	Truyền động thủy lực & khí nén	37.00	75,000	2,775,000				37.00	2,775,000	
13	TG251	Nông Văn	Vin	GVC và TD	87/HĐTĐ-HVN-ĐL	11/12/2020	TH	K62CKDL	CD03306	Truyền động thủy lực & khí nén	8.00	75,000	600,000				8.00	600,000	
14	TG251	Nông Văn	Vin	GVC và TD	87/HĐTĐ-HVN-ĐL	11/12/2020	GK	K62CKDL	CD03306	Truyền động thủy lực & khí nén	0.80	75,000	60,000				0.80	60,000	
15	TG251	Nông Văn	Vin	GVC và TD	87/HĐTĐ-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K62CKDL	CD03306	Truyền động thủy lực & khí nén	1.90	75,000	142,500				1.90	142,500	
16	TG251	Nông Văn	Vin	GVC và TD	87/HĐTĐ-HVN-ĐL	11/12/2020	LT	K62CKDL	CD03354	Động lực học Ô tô Máy kéo	45.00	75,000	3,375,000				45.00	3,375,000	
17	TG251	Nông Văn	Vin	GVC và TD	87/HĐTĐ-HVN-ĐL	11/12/2020	GK	K62CKDL	CD03354	Động lực học Ô tô Máy kéo	0.70	75,000	52,500				0.70	52,500	
18	TG251	Nông Văn	Vin	GVC và TD	87/HĐTĐ-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K62CKDL	CD03354	Động lực học Ô tô Máy kéo	1.60	75,000	120,000				1.60	120,000	
19	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	86/HĐTĐ-HVN-ĐL	11/12/2020	LT	K63CNKTOA	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	45.00	80,000	3,600,000				45.00	3,600,000	
20	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	86/HĐTĐ-HVN-ĐL	11/12/2020	GK	K63CNKTOA	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	2.70	80,000	216,000				2.70	216,000	
21	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	86/HĐTĐ-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K63CNKTOA	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	6.80	80,000	544,000				6.80	544,000	
22	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	86/HĐTĐ-HVN-ĐL	11/12/2020	LT	K63CNKTOA	CD03362	HT an toàn & tiện nghi trên ô tô	30.00	80,000	2,400,000				30.00	2,400,000	
23	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TD	86/HĐTĐ-HVN-ĐL	11/12/2020	GK	K63CNKTOA	CD03362	HT an toàn & tiện nghi trên ô tô	2.70	80,000	216,000				2.70	216,000	

STT	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Chi chú
		Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
24	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K63CNKTOA	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	6.80	80,000	544,000			6.80	544,000	
25	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	LT	K63CNKTOB	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	45.00	80,000	3,600,000			45.00	3,600,000	
26	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	GK	K63CNKTOB	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	2.60	80,000	208,000			2.60	208,000	
27	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K63CNKTOB	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	6.40	80,000	512,000			6.40	512,000	
28	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	LT	K63CNKTOB	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	30.00	80,000	2,400,000			30.00	2,400,000	
29	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	GK	K63CNKTOB	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	2.50	80,000	200,000			2.50	200,000	
30	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K63CNKTOB	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	6.10	80,000	488,000			6.10	488,000	
31	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	LT	K63CNKTOC	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	45.00	80,000	3,600,000			45.00	3,600,000	
32	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	GK	K63CNKTOC	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	2.70	80,000	216,000			2.70	216,000	
33	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K63CNKTOC	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	6.80	80,000	544,000			6.80	544,000	
34	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	LT	K63CNKTOC	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	30.00	80,000	2,400,000			30.00	2,400,000	
35	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	GK	K63CNKTOC	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	2.70	80,000	216,000			2.70	216,000	
36	TG561 Nguyễn Ngọc Quế	GVCC và TĐ	86/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K63CNKTOC	CD03362	HT an toàn&tiện nghi trên ô tô	6.80	80,000	544,000			6.80	544,000	
37	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	88/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	TH	K62CKDL	CD03354	Động lực học Ô tô Máy kéo	15.00	70,000	1,050,000			15.00	1,050,000	
38	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	101/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	TH	K63CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000			30.00	2,100,000	
39	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	101/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	TH	K63CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000			30.00	2,100,000	
40	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	101/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	TH	K63CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000			30.00	2,100,000	
41	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	101/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	TH	K63CNKTOB	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000			30.00	2,100,000	
42	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	101/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	TH	K63CNKTOC	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000			30.00	2,100,000	
43	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	101/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	TH	K63CNKTOC	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000			30.00	2,100,000	
44	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	101/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K63CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	3.10	70,000	217,000			3.10	217,000	
45	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	101/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K63CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	1.90	70,000	133,000			1.90	133,000	
46	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	101/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K63CNKTOA	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	2.10	70,000	147,000			2.10	147,000	
47	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	101/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K63CNKTOB	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	3.10	70,000	217,000			3.10	217,000	
48	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	101/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K63CNKTOC	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	3.10	70,000	217,000			3.10	217,000	
49	TG551 Nông Văn Nam	GV và TĐ	101/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	CB	K63CNKTOC	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	3.10	70,000	217,000			3.10	217,000	
50	TG565 Đỗ Trung Thực	GV và TĐ	102/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	TH	K63CNKTOB	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000			30.00	2,100,000	
51	TG565 Đỗ Trung Thực	GV và TĐ	102/HĐTG-HVN-ĐL	11/12/2020	TH	K63CNKTOB	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	70,000	2,100,000			30.00	2,100,000	

STT	Mã GV	Họ và tên	Mã loại hình	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Chi chú	
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm				Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)				
52	TG565	Đỗ Trung Thực	CB	102/HĐTГ-HVN-ĐL	11/12/2020	K63CNKTOB	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	2.90	70,000	203,000				2.90	203,000		
53	TG565	Đỗ Trung Thực	CB	102/HĐTГ-HVN-ĐL	11/12/2020	K63CNKTOB	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	1.00	70,000	70,000				1.00	70,000		
54	MOI65	Phạm Văn Nghệ	GVCC và TĐ	104/HĐTГ-HVN-CNCK	25/01/2021	K62CKCTM	CD03518	Máy& công nghệ gia công áp lực	45.00	80,000	3,600,000				45.00	3,600,000		
55	MOI65	Phạm Văn Nghệ	GVCC và TĐ	104/HĐTГ-HVN-CNCK	25/01/2021	GK	K62CKCTM	CD03518	Máy& công nghệ gia công áp lực	1.20	80,000	96,000				1.20	96,000	
56	MOI65	Phạm Văn Nghệ	GVCC và TĐ	104/HĐTГ-HVN-CNCK	25/01/2021	CB	K62CKCTM	CD03518	Máy& công nghệ gia công áp lực	3.00	80,000	240,000				3.00	240,000	
57	TG549	Nguyễn Văn Đạt	GVC và TĐ	81/HĐTГ-HVN-CD	05/01/2021	LT	K64CNTPC	CD02611	Kỹ thuật điện	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000	
58	TG549	Nguyễn Văn Đạt	GVC và TĐ	81/HĐTГ-HVN-CD	05/01/2021	GK	K64CNTPC	CD02611	Kỹ thuật điện	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	
59	TG549	Nguyễn Văn Đạt	GVC và TĐ	81/HĐTГ-HVN-CD	05/01/2021	CB	K64CNTPC	CD02611	Kỹ thuật điện	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	
60	TG549	Nguyễn Văn Đạt	GVC và TĐ	81/HĐTГ-HVN-CD	05/01/2021	LT	K64CNTPD	CD02611	Kỹ thuật điện	42.90	75,000	3,217,500				42.90	3,217,500	
61	TG549	Nguyễn Văn Đạt	GVC và TĐ	81/HĐTГ-HVN-CD	05/01/2021	GK	K64CNTPD	CD02611	Kỹ thuật điện	5.00	75,000	375,000				5.00	375,000	
62	TG549	Nguyễn Văn Đạt	GVC và TĐ	81/HĐTГ-HVN-CD	05/01/2021	CB	K64CNTPD	CD02611	Kỹ thuật điện	12.50	75,000	937,500				12.50	937,500	
63	TG549	Nguyễn Văn Đạt	GVC và TĐ	81/HĐTГ-HVN-CD	05/01/2021	LT	K64CNTPE	CD02611	Kỹ thuật điện	31.70	75,000	2,377,500				31.70	2,377,500	
64	TG549	Nguyễn Văn Đạt	GVC và TĐ	81/HĐTГ-HVN-CD	05/01/2021	GK	K64CNTPE	CD02611	Kỹ thuật điện	3.70	75,000	277,500				3.70	277,500	
65	TG549	Nguyễn Văn Đạt	GVC và TĐ	81/HĐTГ-HVN-CD	05/01/2021	CB	K64CNTPE	CD02611	Kỹ thuật điện	9.30	75,000	697,500				9.30	697,500	
66	TG440	Tôn Thất Sơn	GVCC và TĐ	13/HĐTГ-HVN-DDTA	20/03/2021	LTCH	CH29CNTYB	CN06007	Dinh dưỡng động vật năng cao				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000	
67	TG440	Tôn Thất Sơn	GVCC và TĐ	13/HĐTГ-HVN-DDTA	20/03/2021	GKCH	CH29CNTYB	CN06007	Dinh dưỡng động vật năng cao				0.10	120,000	12,000	0.10	12,000	
68	TG440	Tôn Thất Sơn	GVCC và TĐ	13/HĐTГ-HVN-DDTA	20/03/2021	CBCH	CH29CNTYB	CN06007	Dinh dưỡng động vật năng cao				0.10	120,000	12,000	0.10	12,000	
69	TG473	Bach Thị Mai Hoa	GV và TĐ	65/HĐTГ-HVN-CNTP	01/03/2021	LT	K65CNTPA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	28.00	70,000	1,960,000				28.00	1,960,000	
70	TG473	Bach Thị Mai Hoa	GV và TĐ	65/HĐTГ-HVN-CNTP	01/03/2021	LT	K65CNSTHA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	30.80	70,000	2,156,000				30.80	2,156,000	
71	TG473	Bach Thị Mai Hoa	GV và TĐ	65/HĐTГ-HVN-CNTP	01/03/2021	GK	K65CNTPA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	4.50	70,000	315,000				4.50	315,000	
72	TG473	Bach Thị Mai Hoa	GV và TĐ	65/HĐTГ-HVN-CNTP	01/03/2021	GK	K65CNSTHA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	4.90	70,000	343,000				4.90	343,000	
73	TG473	Bach Thị Mai Hoa	GV và TĐ	65/HĐTГ-HVN-CNTP	01/03/2021	CB	K65CNTPA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	11.10	70,000	777,000				11.10	777,000	
74	TG473	Bach Thị Mai Hoa	GV và TĐ	65/HĐTГ-HVN-CNTP	01/03/2021	CB	K65CNSTHA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	12.30	70,000	861,000				12.30	861,000	
75	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	GV và TĐ	63/HĐTГ-HVN-CNTP	08/03/2021	TH	K63CNTPA	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
76	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	GV và TĐ	63/HĐTГ-HVN-CNTP	08/03/2021	TH	K63CNTPA	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
77	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	GV và TĐ	63/HĐTГ-HVN-CNTP	08/03/2021	TH	K63CNTPA	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
78	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	GV và TĐ	63/HĐTГ-HVN-CNTP	08/03/2021	TH	K63CNTPA	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
79	TG540	Lê Thị Ngọc Thúy	GV và TĐ	63/HĐTГ-HVN-CNTP	08/03/2021	TH	K63CNTPB	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	

STT	Mã học phần	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú	
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)				
80	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	63/HĐTĐ-HVN-CNTP	08/03/2021	TH	K63CNTPB	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
81	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	63/HĐTĐ-HVN-CNTP	08/03/2021	TH	K63CNTPB	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
82	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	63/HĐTĐ-HVN-CNTP	08/03/2021	TH	K63CNTPB	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
83	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	63/HĐTĐ-HVN-CNTP	08/03/2021	TH	K64KDTPA	CP02007	An toàn thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
84	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	63/HĐTĐ-HVN-CNTP	08/03/2021	TH	K65CNTPA	CP02008	Vi sinh vật đại cương	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
85	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	63/HĐTĐ-HVN-CNTP	08/03/2021	TH	K65KDTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
86	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TD	63/HĐTĐ-HVN-CNTP	08/03/2021	TH	K65KDTPA	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
87	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	68/HĐTĐ-HVN-CNTP	01/03/2021	TH	K65CNTPD	CP02006	Dinh dưỡng học	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
88	TG667	Nguyễn Trường	Thành	GV và TD	68/HĐTĐ-HVN-CNTP	01/03/2021	TH	K63CNTPB	CP03019	CN chế biến dầu thực vật	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
89	TG492	Nguyễn Hữu	Ngoan	GVCC và TD	90/HĐTĐ-HVN-KHĐT	11/01/2021	LTCH	CH29PTNTV	KT07078	Khoa học quản lý ứng dụng				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	
90	TG492	Nguyễn Hữu	Ngoan	GVCC và TD	90/HĐTĐ-HVN-KHĐT	11/01/2021	GKCH	CH29PTNTV	KT07078	Khoa học quản lý ứng dụng				0.10	120,000	12,000	0.10	12,000	
91	TG492	Nguyễn Hữu	Ngoan	GVCC và TD	90/HĐTĐ-HVN-KHĐT	11/01/2021	CBCH	CH29PTNTV	KT07078	Khoa học quản lý ứng dụng				0.30	120,000	36,000	0.30	36,000	
92	TG458	Trần Văn	Đức	GVC và TD	99/HĐTĐ-HVN-KT	15/03/2021	LTCH	CH30QLKTD	KT06014	Kinh tế học				45.00	105,000	4,725,000	45.00	4,725,000	
93	TG458	Trần Văn	Đức	GVC và TD	99/HĐTĐ-HVN-KT	15/03/2021	GKCH	CH30QLKTD	KT06014	Kinh tế học				1.80	105,000	189,000	1.80	189,000	
94	TG458	Trần Văn	Đức	GVC và TD	99/HĐTĐ-HVN-KT	15/03/2021	CBCH	CH30QLKTD	KT06014	Kinh tế học				4.40	105,000	462,000	4.40	462,000	
95	TG535	Quyền Đình	Hà	GVCC và TD	92/HĐTĐ-HVN-PTNT	08/03/2021	LTCH	CH29PTNTC	KT07057	Nghiên cứu và đánh giá NT				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	
96	TG535	Quyền Đình	Hà	GVCC và TD	92/HĐTĐ-HVN-PTNT	08/03/2021	GKCH	CH29PTNTC	KT07057	Nghiên cứu và đánh giá NT				0.50	120,000	60,000	0.50	60,000	
97	TG535	Quyền Đình	Hà	GVCC và TD	92/HĐTĐ-HVN-PTNT	08/03/2021	CBCH	CH29PTNTC	KT07057	Nghiên cứu và đánh giá NT				1.30	120,000	156,000	1.30	156,000	
98	TG535	Quyền Đình	Hà	GVCC và TD	92/HĐTĐ-HVN-PTNT	08/03/2021	LTCH	CH30TYB	KT07023	Phát triển nông thôn nâng cao				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	
99	TG535	Quyền Đình	Hà	GVCC và TD	92/HĐTĐ-HVN-PTNT	08/03/2021	GKCH	CH30TYB	KT07023	Phát triển nông thôn nâng cao				0.70	120,000	84,000	0.70	84,000	
100	TG535	Quyền Đình	Hà	GVCC và TD	92/HĐTĐ-HVN-PTNT	08/03/2021	CBCH	CH30TYB	KT07023	Phát triển nông thôn nâng cao				1.60	120,000	192,000	1.60	192,000	
101	TG442	Ngô Thị	Thuận	GVCC và TD	93/HĐTĐ-HVN-KTPTNT	15/03/2021	LTCH	CH30QLKTF	KT07081	Hạch toán & phân tích kinh tế				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	
102	TG442	Ngô Thị	Thuận	GVCC và TD	93/HĐTĐ-HVN-KTPTNT	15/03/2021	GKCH	CH30QLKTF	KT07081	Hạch toán & phân tích kinh tế				1.70	120,000	204,000	1.70	204,000	
103	TG442	Ngô Thị	Thuận	GVCC và TD	93/HĐTĐ-HVN-KTPTNT	15/03/2021	CBCH	CH30QLKTF	KT07081	Hạch toán & phân tích kinh tế				4.30	120,000	516,000	4.30	516,000	
104	MO158	Lương Đức	Thăng	GVC và TD	11/HĐTĐ-HVN-KHXH	08/12/2020	LT	K65BHSTA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	42.00	75,000	3,150,000				42.00	3,150,000	
105	MO158	Lương Đức	Thăng	GVC và TD	11/HĐTĐ-HVN-KHXH	08/12/2020	GK	K65BHSTA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4.90	75,000	367,500				4.90	367,500	
106	MO158	Lương Đức	Thăng	GVC và TD	11/HĐTĐ-HVN-KHXH	08/12/2020	CB	K65BHSTA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	12.30	75,000	922,500				12.30	922,500	
107	MO158	Lương Đức	Thăng	GVC và TD	11/HĐTĐ-HVN-KHXH	08/12/2020	LT	K65KHMTA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	42.40	75,000	3,180,000				42.40	3,180,000	

STT	Họ đệm	Họ và tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
108	MOI58	Lương Đức Thắng	GVC và TĐ	11/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	GK	K65KHMTA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	5.00	75,000	375,000				5.00	375,000	
109	MOI58	Lương Đức Thắng	GVC và TĐ	11/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	CB	K65KHMTA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	12.40	75,000	930,000				12.40	930,000	
110	MOI58	Lương Đức Thắng	GVC và TĐ	11/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	LT	K65TYB	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	37.30	75,000	2,797,500				37.30	2,797,500	
111	MOI58	Lương Đức Thắng	GVC và TĐ	11/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	GK	K65TYB	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4.40	75,000	330,000				4.40	330,000	
112	MOI58	Lương Đức Thắng	GVC và TĐ	11/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	CB	K65TYB	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	10.90	75,000	817,500				10.90	817,500	
113	MOI58	Lương Đức Thắng	GVC và TĐ	11/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	LT	K65TYC	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	36.40	75,000	2,730,000				36.40	2,730,000	
114	MOI58	Lương Đức Thắng	GVC và TĐ	11/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	GK	K65TYC	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4.30	75,000	322,500				4.30	322,500	
115	MOI58	Lương Đức Thắng	GVC và TĐ	11/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	CB	K65TYC	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	10.60	75,000	795,000				10.60	795,000	
116	TG294	Nguyễn Ngọc Diệp	GVC và TĐ	10/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	LT	K65CNA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	33.00	75,000	2,475,000				33.00	2,475,000	
117	TG294	Nguyễn Ngọc Diệp	GVC và TĐ	10/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	GK	K65CNA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.90	75,000	292,500				3.90	292,500	
118	TG294	Nguyễn Ngọc Diệp	GVC và TĐ	10/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	CB	K65CNA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	9.60	75,000	720,000				9.60	720,000	
119	TG294	Nguyễn Ngọc Diệp	GVC và TĐ	10/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	LT	K65QLTNMTA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000	
120	TG294	Nguyễn Ngọc Diệp	GVC và TĐ	10/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	GK	K65QLTNMTA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1.90	75,000	142,500				1.90	142,500	
121	TG294	Nguyễn Ngọc Diệp	GVC và TĐ	10/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	CB	K65QLTNMTA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4.60	75,000	345,000				4.60	345,000	
122	TG294	Nguyễn Ngọc Diệp	GVC và TĐ	10/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	LT	K65QTLOA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	38.10	75,000	2,857,500				38.10	2,857,500	
123	TG294	Nguyễn Ngọc Diệp	GVC và TĐ	10/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	GK	K65QTLOA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4.50	75,000	337,500				4.50	337,500	
124	TG294	Nguyễn Ngọc Diệp	GVC và TĐ	10/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	CB	K65QTLOA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	11.10	75,000	832,500				11.10	832,500	
125	TG294	Nguyễn Ngọc Diệp	GVC và TĐ	10/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	LT	K65TYA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	33.40	75,000	2,505,000				33.40	2,505,000	
126	TG294	Nguyễn Ngọc Diệp	GVC và TĐ	10/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	GK	K65TYA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.90	75,000	292,500				3.90	292,500	
127	TG294	Nguyễn Ngọc Diệp	GVC và TĐ	10/HĐTG-HVN-KHXH	08/12/2020	CB	K65TYA	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	9.80	75,000	735,000				9.80	735,000	
128	HD019	Tạ Hồng Linh	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	LTCH	CH29KHCTC	NH07083	SX giống & CN hạt giống NC				15.00	105,000	1,575,000	15.00	1,575,000	
129	HD019	Tạ Hồng Linh	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	GKCH	CH29KHCTC	NH07083	SX giống & CN hạt giống NC				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	
130	HD019	Tạ Hồng Linh	GVC và TĐ	01/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	CBCH	CH29KHCTC	NH07083	SX giống & CN hạt giống NC				0.60	105,000	63,000	0.60	63,000	
131	HD161	Nguyễn Thị Tuyết	GVC và TĐ	09/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	LTCH	CH29KHCTC	NH07040	Bệnh hạiCTcó nguồn gốc trg đất				5.00	105,000	525,000	5.00	525,000	
132	HD161	Nguyễn Thị Tuyết	GVC và TĐ	09/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	GKCH	CH29KHCTC	NH07040	Bệnh hạiCTcó nguồn gốc trg đất				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	
133	HD161	Nguyễn Thị Tuyết	GVC và TĐ	09/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	CBCH	CH29KHCTC	NH07040	Bệnh hạiCTcó nguồn gốc trg đất				0.60	105,000	63,000	0.60	63,000	
134	HD200	Lê Mai Nhất	GVC và TĐ	06/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	LTCH	CH29KHCTC	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	
135	HD200	Lê Mai Nhất	GVC và TĐ	06/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	GKCH	CH29KHCTC	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	

STT	Mã GV	Họ tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
136	HD240	Phạm Tiến	Dùng	GVC và TĐ	06/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	CBCH	CH29KHCTC	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT			0.60	105,000	63,000	0.60	63,000	
137	HD240	Phạm Tiến	Dùng	GVCC và TĐ	61/HĐTG-HVN-PPTN&TKSH	08/03/2021	LTCH	CH29CNSHB	SH06013	Xử lý thông kê trong CNSH			30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	
138	HD240	Phạm Tiến	Dùng	GVCC và TĐ	61/HĐTG-HVN-PPTN&TKSH	08/03/2021	GKCH	CH29CNSHB	SH06013	Xử lý thông kê trong CNSH			0.20	120,000	24,000	0.20	24,000	
139	HD240	Phạm Tiến	Dùng	GVCC và TĐ	61/HĐTG-HVN-PPTN&TKSH	08/03/2021	CBCH	CH29CNSHB	SH06013	Xử lý thông kê trong CNSH			0.50	120,000	60,000	0.50	60,000	
140	HD240	Phạm Tiến	Dùng	GVCC và TĐ	61/HĐTG-HVN-PPTN&TKSH	08/03/2021	LTCH	CH29KHCTB	NH06018	Thống kê sinh học nâng cao			15.00	120,000	1,800,000	15.00	1,800,000	
141	HD240	Phạm Tiến	Dùng	GVCC và TĐ	61/HĐTG-HVN-PPTN&TKSH	08/03/2021	GKCH	CH29KHCTB	NH06018	Thống kê sinh học nâng cao			0.30	120,000	36,000	0.30	36,000	
142	HD240	Phạm Tiến	Dùng	GVCC và TĐ	61/HĐTG-HVN-PPTN&TKSH	08/03/2021	CBCH	CH29KHCTB	NH06018	Thống kê sinh học nâng cao			0.60	120,000	72,000	0.60	72,000	
143	HD240	Phạm Tiến	Dùng	GVCC và TĐ	61/HĐTG-HVN-PPTN&TKSH	08/03/2021	LTCH	CH29KHCTB	NH07066	Hệ thống nông nghiệp			15.00	120,000	1,800,000	15.00	1,800,000	
144	HD240	Phạm Tiến	Dùng	GVCC và TĐ	61/HĐTG-HVN-PPTN&TKSH	08/03/2021	GKCH	CH29KHCTB	NH07066	Hệ thống nông nghiệp			0.30	120,000	36,000	0.30	36,000	
145	HD240	Phạm Tiến	Dùng	GVCC và TĐ	61/HĐTG-HVN-PPTN&TKSH	08/03/2021	CBCH	CH29KHCTB	NH07066	Hệ thống nông nghiệp			0.60	120,000	72,000	0.60	72,000	
146	MG236	Phạm Bích	Hiền	GVC và TĐ	07/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	LTCH	CH29KHCTC	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT			10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	
147	MG236	Phạm Bích	Hiền	GVC và TĐ	07/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	GKCH	CH29KHCTC	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT			0.20	105,000	21,000	0.20	21,000	
148	MG236	Phạm Bích	Hiền	GVC và TĐ	07/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	CBCH	CH29KHCTC	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT			0.50	105,000	52,500	0.50	52,500	
149	MG237	Vũ Đăng	Toàn	GVC và TĐ	55/HĐTG-HVN-NH	08/03/2021	LTCH	CH29KHCTB	NH07051	Bảo tồn ĐG&sử dụng nguồn genTV			15.00	105,000	1,575,000	15.00	1,575,000	
150	MG237	Vũ Đăng	Toàn	GVC và TĐ	55/HĐTG-HVN-NH	08/03/2021	GKCH	CH29KHCTB	NH07051	Bảo tồn ĐG&sử dụng nguồn genTV			0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	
151	MG237	Vũ Đăng	Toàn	GVC và TĐ	55/HĐTG-HVN-NH	08/03/2021	CBCH	CH29KHCTB	NH07051	Bảo tồn ĐG&sử dụng nguồn genTV			0.60	105,000	63,000	0.60	63,000	
152	TG380	Khuất Hữu	Trung	GVCC và TĐ	04/HĐTG-HVN-NH	05/01/2021	LTCH	CH29KHCTC	NH06015	Di truyền quần thể			15.00	120,000	1,800,000	15.00	1,800,000	
153	TG380	Khuất Hữu	Trung	GVCC và TĐ	04/HĐTG-HVN-NH	05/01/2021	GKCH	CH29KHCTC	NH06015	Di truyền quần thể			0.40	120,000	48,000	0.40	48,000	
154	TG380	Khuất Hữu	Trung	GVCC và TĐ	04/HĐTG-HVN-NH	05/01/2021	CBCH	CH29KHCTC	NH06015	Di truyền quần thể			0.90	120,000	108,000	0.90	108,000	
155	TG946	Nguyễn Xuân	Thắng	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-NH	08/03/2021	LTCH	CH29DTCGV	NH07082	Chọn giống cây trồng nâng cao			10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	
156	TG946	Nguyễn Xuân	Thắng	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-NH	08/03/2021	GKCH	CH29DTCGV	NH07082	Chọn giống cây trồng nâng cao			0.20	105,000	21,000	0.20	21,000	
157	TG946	Nguyễn Xuân	Thắng	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-NH	08/03/2021	CBCH	CH29DTCGV	NH07082	Chọn giống cây trồng nâng cao			0.40	105,000	42,000	0.40	42,000	
158	TG946	Nguyễn Xuân	Thắng	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-NH	08/03/2021	LTCH	CH29KHCTB	NH07051	Bảo tồn ĐG&sử dụng nguồn genTV			15.00	105,000	1,575,000	15.00	1,575,000	
159	TG946	Nguyễn Xuân	Thắng	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-NH	08/03/2021	GKCH	CH29KHCTB	NH07051	Bảo tồn ĐG&sử dụng nguồn genTV			0.20	105,000	21,000	0.20	21,000	
160	TG946	Nguyễn Xuân	Thắng	GVC và TĐ	57/HĐTG-HVN-NH	08/03/2021	CBCH	CH29KHCTB	NH07051	Bảo tồn ĐG&sử dụng nguồn genTV			0.50	105,000	52,500	0.50	52,500	
161	TG427	Nguyễn Thị Kim	Oanh	GVCC và TĐ	89/HĐTG-HVN-NH	25/02/2021	LTCH	CH29BVTVB	NH07022	Qly cây trồng tổng hợp (ICM)			20.00	120,000	2,400,000	20.00	2,400,000	
162	TG427	Nguyễn Thị Kim	Oanh	GVCC và TĐ	89/HĐTG-HVN-NH	25/02/2021	GKCH	CH29BVTVB	NH07022	Qly cây trồng tổng hợp (ICM)			0.10	120,000	12,000	0.10	12,000	
163	TG427	Nguyễn Thị Kim	Oanh	GVCC và TĐ	89/HĐTG-HVN-NH	25/02/2021	CBCH	CH29BVTVB	NH07022	Qly cây trồng tổng hợp (ICM)			0.30	120,000	36,000	0.30	36,000	

STT	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú		
		Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
164	MG114	Nguyễn Văn Tuấn	GVCC và TD	02/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	LTCH	CH29KHCTC	NH07022	Qlý cây trồng tổng hợp (ICM)				15.00	120,000	1,800,000	15.00	1,800,000	
165	MG114	Nguyễn Văn Tuấn	GVCC và TD	02/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	GKCH	CH29KHCTC	NH07022	Qlý cây trồng tổng hợp (ICM)				0.40	120,000	48,000	0.40	48,000	
166	MG114	Nguyễn Văn Tuấn	GVCC và TD	02/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	CBCH	CH29KHCTC	NH07022	Qlý cây trồng tổng hợp (ICM)				0.90	120,000	108,000	0.90	108,000	
167	TG547	Nguyễn Văn Viên	GVCC và TD	60/HĐTG-HVN-NH	15/04/2021	LT	K64KHCTA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000	
168	TG547	Nguyễn Văn Viên	GVCC và TD	60/HĐTG-HVN-NH	15/04/2021	TH	K64KHCTA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000	
169	TG547	Nguyễn Văn Viên	GVCC và TD	60/HĐTG-HVN-NH	15/04/2021	GK	K64KHCTA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	1.30	80,000	104,000				1.30	104,000	
170	TG547	Nguyễn Văn Viên	GVCC và TD	60/HĐTG-HVN-NH	15/04/2021	CB	K64KHCTA	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	3.10	80,000	248,000				3.10	248,000	
171	TG547	Nguyễn Văn Viên	GVCC và TD	60/HĐTG-HVN-NH	15/04/2021	LTCH	CH30BVTVC	NH06006	Độc lý học thuốc bvệ thực vật				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	
172	TG547	Nguyễn Văn Viên	GVCC và TD	60/HĐTG-HVN-NH	15/04/2021	GKCH	CH30BVTVC	NH06006	Độc lý học thuốc bvệ thực vật				0.50	120,000	60,000	0.50	60,000	
173	TG547	Nguyễn Văn Viên	GVCC và TD	60/HĐTG-HVN-NH	15/04/2021	CBCH	CH30BVTVC	NH06006	Độc lý học thuốc bvệ thực vật				1.10	120,000	132,000	1.10	132,000	
174	TG547	Nguyễn Văn Viên	GVCC và TD	60/HĐTG-HVN-NH	15/04/2021	NCS	NCS	HPTS	Học phần tiến sĩ				45.00	120,000	5,400,000	45.00	5,400,000	
175	TG923	Trịnh Xuân Hoạt	GVC và TĐ	03/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	LTCH	CH29KHCTC	NH07022	Qlý cây trồng tổng hợp (ICM)				15.00	105,000	1,575,000	15.00	1,575,000	
176	TG923	Trịnh Xuân Hoạt	GVC và TĐ	03/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	GKCH	CH29KHCTC	NH07022	Qlý cây trồng tổng hợp (ICM)				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	
177	TG923	Trịnh Xuân Hoạt	GVC và TĐ	03/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	CBCH	CH29KHCTC	NH07022	Qlý cây trồng tổng hợp (ICM)				0.80	105,000	84,000	0.80	84,000	
178	TG939	Nguyễn Hồng Sơn	GVCC và TĐ	08/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	LTCH	CH29KHCTC	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT				5.00	120,000	600,000	5.00	600,000	
179	TG939	Nguyễn Hồng Sơn	GVCC và TĐ	08/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	GKCH	CH29KHCTC	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000	
180	TG939	Nguyễn Hồng Sơn	GVCC và TĐ	08/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	CBCH	CH29KHCTC	NH07033	TT giữa tác nhân gây bệnh & CT				0.50	120,000	60,000	0.50	60,000	
181	TG939	Nguyễn Hồng Sơn	GVCC và TĐ	08/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	LTCH	CH29KHCTC	NH07040	Bệnh hạiCTcó nguồn gốc trg đất				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000	
182	TG939	Nguyễn Hồng Sơn	GVCC và TĐ	08/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	GKCH	CH29KHCTC	NH07040	Bệnh hạiCTcó nguồn gốc trg đất				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000	
183	TG939	Nguyễn Hồng Sơn	GVCC và TĐ	08/HĐTG-HVN-NH	06/01/2021	CBCH	CH29KHCTC	NH07040	Bệnh hạiCTcó nguồn gốc trg đất				0.50	120,000	60,000	0.50	60,000	
184	MG013	Nguyễn Văn Dũng	GVC và TĐ	71/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	12/05/2021	LTCH	CH30KHCTB	NH07054	Cây ăn quả năng cao				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	
185	MG013	Nguyễn Văn Dũng	GVC và TĐ	71/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	12/05/2021	GKCH	CH30KHCTB	NH07054	Cây ăn quả năng cao				0.20	105,000	21,000	0.20	21,000	
186	MG013	Nguyễn Văn Dũng	GVC và TĐ	71/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	12/05/2021	CBCH	CH30KHCTB	NH07054	Cây ăn quả năng cao				0.50	105,000	52,500	0.50	52,500	
187	TG990	Nguyễn Quốc Hùng	GVCC và TĐ	72/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	12/05/2021	LTCH	CH30KHCTB	NH07054	Cây ăn quả năng cao				10.00	120,000	1,200,000	10.00	1,200,000	
188	TG990	Nguyễn Quốc Hùng	GVCC và TĐ	72/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	12/05/2021	GKCH	CH30KHCTB	NH07054	Cây ăn quả năng cao				0.20	120,000	24,000	0.20	24,000	
189	TG990	Nguyễn Quốc Hùng	GVCC và TĐ	72/HĐTG-HVN-RHQ&CQ	12/05/2021	CBCH	CH30KHCTB	NH07054	Cây ăn quả năng cao				0.40	120,000	48,000	0.40	48,000	
190	TG569	Đỗ Lê Anh	GV và TĐ	12/HĐTG-HVN-NH	15/03/2021	LT	K63RHQCQ	PNH03083	UD Mỹ thuật trong cảnh quan	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
191	TG569	Đỗ Lê Anh	GV và TĐ	12/HĐTG-HVN-NH	15/03/2021	TH	K63RHQCQ	PNH03083	UD Mỹ thuật trong cảnh quan	22.00	70,000	1,540,000				22.00	1,540,000	

STT	HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM			Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
192	TG816	Đỗ Ngọc Anh	Tiến	GV và TD	12/HĐTĐ-HVN-NH	15/03/2021	GK	K63RHQCQ	PNH03083	UD Mỹ thuật trong cảnh quan	0.80	70,000	56,000				0.80	56,000	
193	TG816	Đỗ Ngọc Anh	Tiến	GV và TD	12/HĐTĐ-HVN-NH	15/03/2021	CB	K63RHQCQ	PNH03083	UD Mỹ thuật trong cảnh quan	1.90	70,000	133,000				1.90	133,000	
194	TG816	Trần Minh Tiến	Tiến	GVCC và TD	05/HĐTĐ-HVN-NH	06/01/2021	LTCH	CH29KHCTC	QL07028	Môi quan hệ đất - cây trồng				30.00	120,000	3,600,000	30.00	3,600,000	
195	TG816	Trần Minh Tiến	Tiến	GVCC và TD	05/HĐTĐ-HVN-NH	06/01/2021	GKCH	CH29KHCTC	QL07028	Môi quan hệ đất - cây trồng				0.70	120,000	84,000	0.70	84,000	
196	TG816	Trần Minh Tiến	Tiến	GVCC và TD	05/HĐTĐ-HVN-NH	06/01/2021	CBCH	CH29KHCTC	QL07028	Môi quan hệ đất - cây trồng				1.60	120,000	192,000	1.60	192,000	
197	HD162	Phạm Hồng Hiến	Hiển	GVC và TD	31/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	TH	K63CNSHE	SHE03013	Thực hành công nghệ vi sinh	30.00	112,500	3,375,000				30.00	3,375,000	
198	HD162	Phạm Hồng Hiến	Hiển	GVC và TD	31/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	TH	K63CNSHE	SHE03013	Thực hành công nghệ vi sinh	30.00	112,500	3,375,000				30.00	3,375,000	
199	TG541	Nguyễn Thị Luyện	Luyện	GVC và TD	42/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	GT	K63CNSHP	PSH03010	Thực tập nghề nghiệp 2	38.00	75,000	2,850,000				38.00	2,850,000	
200	TG348	Nguyễn Xuân Trường	Trường	GV và TD	20/HĐTĐ-HVN-SH	23/02/2021	LTCH	CH28CNSHB2	SH07027	Công nghệ cao trg sản xuất CT				30.00	90,000	2,700,000	30.00	2,700,000	
201	TG348	Nguyễn Xuân Trường	Trường	GV và TD	20/HĐTĐ-HVN-SH	23/02/2021	GKCH	CH28CNSHB2	SH07027	Công nghệ cao trg sản xuất CT				0.60	90,000	54,000	0.60	54,000	
202	TG348	Nguyễn Xuân Trường	Trường	GV và TD	20/HĐTĐ-HVN-SH	23/02/2021	CBCH	CH28CNSHB2	SH07027	Công nghệ cao trg sản xuất CT				1.40	90,000	126,000	1.40	126,000	
203	TG348	Nguyễn Xuân Trường	Trường	GV và TD	21/HĐTĐ-HVN-SH	23/02/2021	LT	K62CNSHE	SHE03058	Nông nghiệp công nghệ cao	20.00	105,000	2,100,000				20.00	2,100,000	
204	TG348	Nguyễn Xuân Trường	Trường	GV và TD	21/HĐTĐ-HVN-SH	23/02/2021	LT	K64CNSHA	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000	
205	TG348	Nguyễn Xuân Trường	Trường	GV và TD	21/HĐTĐ-HVN-SH	23/02/2021	GK	K64CNSHA	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	2.70	70,000	189,000				2.70	189,000	
206	TG348	Nguyễn Xuân Trường	Trường	GV và TD	21/HĐTĐ-HVN-SH	23/02/2021	CB	K64CNSHA	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	6.60	70,000	462,000				6.60	462,000	
207	TG348	Nguyễn Xuân Trường	Trường	GV và TD	21/HĐTĐ-HVN-SH	23/02/2021	LT	K64CNSHB	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	30.00	70,000	2,100,000				30.00	2,100,000	
208	TG348	Nguyễn Xuân Trường	Trường	GV và TD	21/HĐTĐ-HVN-SH	23/02/2021	GK	K64CNSHB	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	2.60	70,000	182,000				2.60	182,000	
209	TG348	Nguyễn Xuân Trường	Trường	GV và TD	21/HĐTĐ-HVN-SH	23/02/2021	CB	K64CNSHB	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	6.40	70,000	448,000				6.40	448,000	
210	MG149	Kiều Thị Quỳnh Hoa	Hoa	GVC và TD	36/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	LT	K63NNCNA	SH03012	Công nghệ vi sinh	46.30	75,000	3,472,500				46.30	3,472,500	
211	MG149	Kiều Thị Quỳnh Hoa	Hoa	GVC và TD	36/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	GK	K63NNCNA	SH03012	Công nghệ vi sinh	3.60	75,000	270,000				3.60	270,000	
212	MG149	Kiều Thị Quỳnh Hoa	Hoa	GVC và TD	36/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	CB	K63NNCNA	SH03012	Công nghệ vi sinh	9.00	75,000	675,000				9.00	675,000	
213	MG149	Kiều Thị Quỳnh Hoa	Hoa	GVC và TD	36/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	LT	K64CNSHP	PSH03012	Công nghệ vi sinh	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000	
214	MG149	Kiều Thị Quỳnh Hoa	Hoa	GVC và TD	36/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	GK	K64CNSHP	PSH03012	Công nghệ vi sinh	0.70	75,000	52,500				0.70	52,500	
215	MG149	Kiều Thị Quỳnh Hoa	Hoa	GVC và TD	36/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	CB	K64CNSHP	PSH03012	Công nghệ vi sinh	1.60	75,000	120,000				1.60	120,000	
216	TG290	Hồ Tú Cường	Cường	GVC và TD	34/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	LT	K64CNSHE	SHE02008	Sinh thái vi sinh vật	60.00	112,500	6,750,000				60.00	6,750,000	
217	TG290	Hồ Tú Cường	Cường	GVC và TD	34/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	GK	K64CNSHE	SHE02008	Sinh thái vi sinh vật	4.20	112,500	472,500				4.20	472,500	
218	TG290	Hồ Tú Cường	Cường	GVC và TD	34/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	CB	K64CNSHE	SHE02008	Sinh thái vi sinh vật	10.50	112,500	1,181,250				10.50	1,181,250	
219	TG447	Nguyễn Thị Xuân	Xuân	GVC và TD	32/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	LT	K63CNSHE	SHE03012	Công nghệ vi sinh	90.00	142,500	10,125,000				90.00	10,125,000	

STT	Mã GV	Họ tên	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
220	TG447	Nguyễn Thị Xuân	Xuân	GVC và TD	32/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	GK	K63CNSHE	SHE03012	Công nghệ vi sinh	4.70	112,500	528,750				4.70	528,750	
221	TG447	Nguyễn Thị Xuân	Xuân	GVC và TD	32/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	CB	K63CNSHE	SHE03012	Công nghệ vi sinh	11.80	112,500	1,327,500				11.80	1,327,500	
222	TG447	Nguyễn Thị Xuân	Xuân	GVC và TD	32/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	LT	K64CNSHA	SH02011	Miền dịch học cơ sở	50.60	75,000	3,795,000				50.60	3,795,000	
223	TG447	Nguyễn Thị Xuân	Xuân	GVC và TD	32/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	GK	K64CNSHA	SH02011	Miền dịch học cơ sở	5.90	75,000	442,500				5.90	442,500	
224	TG447	Nguyễn Thị Xuân	Xuân	GVC và TD	32/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	CB	K64CNSHA	SH02011	Miền dịch học cơ sở	14.80	75,000	1,110,000				14.80	1,110,000	
225	TG463	Nguyễn Thủy Dương	Dương	GVC và TD	33/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	LT	K64CNSHB	SH02011	Miền dịch học cơ sở	30.00	75,000	2,250,000				30.00	2,250,000	
226	TG463	Nguyễn Thủy Dương	Dương	GVC và TD	33/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	GK	K64CNSHB	SH02011	Miền dịch học cơ sở	3.00	75,000	225,000				3.00	225,000	
227	TG463	Nguyễn Thủy Dương	Dương	GVC và TD	33/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	CB	K64CNSHB	SH02011	Miền dịch học cơ sở	7.50	75,000	562,500				7.50	562,500	
228	TG555	Nguyễn Duy Phương	Phương	GVC và TD	35/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	LT	K63CNSHA	SH03010	Công nghệ protein-enzym	49.50	75,000	3,712,500				49.50	3,712,500	
229	TG555	Nguyễn Duy Phương	Phương	GVC và TD	35/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	LT	K63CNSHC	SH03010	Công nghệ protein-enzym	45.00	75,000	3,375,000				45.00	3,375,000	
230	TG555	Nguyễn Duy Phương	Phương	GVC và TD	35/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	GK	K63CNSHA	SH03010	Công nghệ protein-enzym	3.90	75,000	292,500				3.90	292,500	
231	TG555	Nguyễn Duy Phương	Phương	GVC và TD	35/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	GK	K63CNSHC	SH03010	Công nghệ protein-enzym	3.50	75,000	262,500				3.50	262,500	
232	TG555	Nguyễn Duy Phương	Phương	GVC và TD	35/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	CB	K63CNSHA	SH03010	Công nghệ protein-enzym	9.60	75,000	720,000				9.60	720,000	
233	TG555	Nguyễn Duy Phương	Phương	GVC và TD	35/HĐTĐ-HVN-CNVS	08/03/2021	CB	K63CNSHC	SH03010	Công nghệ protein-enzym	8.80	75,000	660,000				8.80	660,000	
234	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	44.30	70,000	3,101,000				44.30	3,101,000	
235	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
236	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
237	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.80	70,000	3,206,000				45.80	3,206,000	
238	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
239	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
240	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
241	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
242	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
243	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
244	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
245	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
246	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
247	TG208	Hoàng Thị Hiền	Hiền	GV và TD	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000	

STT	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
		Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
248	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
249	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
250	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
251	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
252	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
253	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
254	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.40	70,000	518,000				7.40	518,000	
255	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
256	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
257	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.60	70,000	532,000				7.60	532,000	
258	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
259	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
260	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
261	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
262	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
263	GV và TĐ	16/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
264	GV và TĐ	17/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
265	GV và TĐ	17/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	44.30	70,000	3,101,000				44.30	3,101,000	
266	GV và TĐ	17/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
267	GV và TĐ	17/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
268	GV và TĐ	17/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
269	GV và TĐ	17/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
270	GV và TĐ	17/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
271	GV và TĐ	17/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
272	GV và TĐ	17/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
273	GV và TĐ	17/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
274	GV và TĐ	17/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
275	GV và TĐ	17/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	

STT	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Chi chú
		Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
276	GV và TD	17/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
277	GV và TD	17/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.40	70,000	518,000				7.40	518,000	
278	GV và TD	17/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
279	GV và TD	17/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
280	GV và TD	17/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
281	GV và TD	17/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
282	GV và TD	19/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	NHOM TG	SN01033	Tiếng Anh 2	68.60	70,000	4,802,000				68.60	4,802,000	
283	GV và TD	19/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	NHOM TG	SN01033	Tiếng Anh 2	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000	
284	GV và TD	19/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	NHOM TG	SN01033	Tiếng Anh 2	7.60	70,000	532,000				7.60	532,000	
285	GV và TD	19/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH1_1	SN01032	Tiếng Anh 1	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
286	GV và TD	19/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH1_1	SN01032	Tiếng Anh 1	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
287	GV và TD	19/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH1_1	SN01032	Tiếng Anh 1	1.20	70,000	84,000				1.20	84,000	
288	GV và TD	19/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH1_1	SN01032	Tiếng Anh 1	1.20	70,000	84,000				1.20	84,000	
289	GV và TD	19/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH1_1	SN01032	Tiếng Anh 1	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
290	GV và TD	19/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH1_1	SN01032	Tiếng Anh 1	2.90	70,000	203,000				2.90	203,000	
291	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
292	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
293	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.80	70,000	3,206,000				45.80	3,206,000	
294	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	44.30	70,000	3,101,000				44.30	3,101,000	
295	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	LT	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	45.00	70,000	3,150,000				45.00	3,150,000	
296	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
297	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
298	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.10	70,000	217,000				3.10	217,000	
299	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
300	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	GK	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	70,000	210,000				3.00	210,000	
301	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
302	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
303	GV và TD	18/HDTG-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.60	70,000	532,000				7.60	532,000	

STT	Mã học viên	Họ tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
304	TG578	Phùng Ngọc Tân	GV và TD	18/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.40	70,000	518,000				7.40	518,000	
305	TG578	Phùng Ngọc Tân	GV và TD	18/HĐTĐ-HVN-SPNN	10/03/2021	CB	T.ANH0_1	SN00011	Tiếng Anh 0	7.50	70,000	525,000				7.50	525,000	
306	TG550	Nguyễn Văn Định	GVCC và TD	80/HĐTĐ-HVN-CNTT	03/02/2021	LT	K63HTTT	TH03305	Cơ sở dữ liệu 2	30.00	80,000	2,400,000				30.00	2,400,000	
307	TG550	Nguyễn Văn Định	GVCC và TD	80/HĐTĐ-HVN-CNTT	03/02/2021	TH	K63HTTT	TH03305	Cơ sở dữ liệu 2	15.00	80,000	1,200,000				15.00	1,200,000	
308	TG550	Nguyễn Văn Định	GVCC và TD	80/HĐTĐ-HVN-CNTT	03/02/2021	GK	K63HTTT	TH03305	Cơ sở dữ liệu 2	1.20	80,000	96,000				1.20	96,000	
309	TG550	Nguyễn Văn Định	GVCC và TD	80/HĐTĐ-HVN-CNTT	03/02/2021	CB	K63HTTT	TH03305	Cơ sở dữ liệu 2	2.90	80,000	232,000				2.90	232,000	
310	TG550	Nguyễn Văn Định	GVCC và TD	80/HĐTĐ-HVN-CNTT	03/02/2021	LT	K64HTTT	TH03306	Cơ sở mã hóa thông tin	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000	
311	TG550	Nguyễn Văn Định	GVCC và TD	80/HĐTĐ-HVN-CNTT	03/02/2021	TH	K64HTTT	TH03306	Cơ sở mã hóa thông tin	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000	
312	TG550	Nguyễn Văn Định	GVCC và TD	80/HĐTĐ-HVN-CNTT	03/02/2021	GK	K64HTTT	TH03306	Cơ sở mã hóa thông tin	1.90	80,000	152,000				1.90	152,000	
313	TG550	Nguyễn Văn Định	GVCC và TD	80/HĐTĐ-HVN-CNTT	03/02/2021	CB	K64HTTT	TH03306	Cơ sở mã hóa thông tin	4.60	80,000	368,000				4.60	368,000	
314	TG518	Nguyễn Khắc Bát	GVC và TD	73/HĐTĐ-HVN-TS	15/03/2021	LTCH	CH29NTTSB	TS07040	QL và phát triển nguồn lợi TS				30.00	105,000	3,150,000	30.00	3,150,000	
315	TG518	Nguyễn Khắc Bát	GVC và TD	73/HĐTĐ-HVN-TS	15/03/2021	GKCH	CH29NTTSB	TS07040	QL và phát triển nguồn lợi TS				0.80	105,000	84,000	0.80	84,000	
316	TG518	Nguyễn Khắc Bát	GVC và TD	73/HĐTĐ-HVN-TS	15/03/2021	CBCH	CH29NTTSB	TS07040	QL và phát triển nguồn lợi TS				2.00	105,000	210,000	2.00	210,000	
317	TG518	Nguyễn Khắc Bát	GVC và TD	127/HĐTĐ-HVN-TS	01/09/2020	LTCH	CH28NTTSB	TS07040	QL và phát triển nguồn lợi TS				30.00	105,000	3,150,000	30.00	3,150,000	BS kỳ I 2020-2021
318	TG518	Nguyễn Khắc Bát	GVC và TD	127/HĐTĐ-HVN-TS	01/09/2020	GKCH	CH28NTTSB	TS07040	QL và phát triển nguồn lợi TS				0.70	105,000	73,500	0.70	73,500	BS kỳ I 2020-2021
319	TG518	Nguyễn Khắc Bát	GVC và TD	127/HĐTĐ-HVN-TS	01/09/2020	CBCH	CH28NTTSB	TS07040	QL và phát triển nguồn lợi TS				1.60	105,000	168,000	1.60	168,000	BS kỳ I 2020-2021
320	MOI77	Vũ Văn In	GV và TD	75/HĐTĐ-HVN-NTTS	10/03/2021	LTCH	CH29NTTSV	TS07045	CN sx giống và nuôi giáp xác				15.00	90,000	1,350,000	15.00	1,350,000	
321	MOI77	Vũ Văn In	GV và TD	75/HĐTĐ-HVN-NTTS	10/03/2021	GKCH	CH29NTTSV	TS07045	CN sx giống và nuôi giáp xác				0.20	90,000	18,000	0.20	18,000	
322	MOI77	Vũ Văn In	GV và TD	75/HĐTĐ-HVN-NTTS	10/03/2021	CBCH	CH29NTTSV	TS07045	CN sx giống và nuôi giáp xác				0.50	90,000	45,000	0.50	45,000	
323	TG441	Ngô Phú Thỏa	GVC và TD	76/HĐTĐ-HVN-NTTS	10/03/2021	LTCH	CH29NTTSB	TS07063	CL giống&QL đàn cá bố mẹ				15.00	105,000	1,575,000	15.00	1,575,000	
324	TG441	Ngô Phú Thỏa	GVC và TD	76/HĐTĐ-HVN-NTTS	10/03/2021	GKCH	CH29NTTSB	TS07063	CL giống&QL đàn cá bố mẹ				0.40	105,000	42,000	0.40	42,000	
325	TG441	Ngô Phú Thỏa	GVC và TD	76/HĐTĐ-HVN-NTTS	10/03/2021	CBCH	CH29NTTSB	TS07063	CL giống&QL đàn cá bố mẹ				1.00	105,000	105,000	1.00	105,000	
326	TG441	Ngô Phú Thỏa	GVC và TD	76/HĐTĐ-HVN-NTTS	10/03/2021	LTCH	CH30NTTSB	TS06037	UD CN di truyền trong NTTS				20.00	105,000	2,100,000	20.00	2,100,000	
327	TG441	Ngô Phú Thỏa	GVC và TD	76/HĐTĐ-HVN-NTTS	10/03/2021	GKCH	CH30NTTSB	TS06037	UD CN di truyền trong NTTS				0.10	105,000	10,500	0.10	10,500	
328	TG441	Ngô Phú Thỏa	GVC và TD	76/HĐTĐ-HVN-NTTS	10/03/2021	CBCH	CH30NTTSB	TS06037	UD CN di truyền trong NTTS				0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	
329	TG712	Thái Thanh Bình	GVCC và TD	77/HĐTĐ-HVN-NTTS	10/03/2021	LTCH	CH29NTTSB	TS07057	UD CNSH trong nuôi trồng TS				15.00	120,000	1,800,000	15.00	1,800,000	
330	TG712	Thái Thanh Bình	GVCC và TD	77/HĐTĐ-HVN-NTTS	10/03/2021	GKCH	CH29NTTSB	TS07057	UD CNSH trong nuôi trồng TS				0.40	120,000	48,000	0.40	48,000	
331	TG712	Thái Thanh Bình	GVCC và TD	77/HĐTĐ-HVN-NTTS	10/03/2021	CBCH	CH29NTTSB	TS07057	UD CNSH trong nuôi trồng TS				1.00	120,000	120,000	1.00	120,000	

STT	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
		Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
332	GV và TD	29/HĐTG-HVN-CNVS	29/01/2021	LTCH	CH29CNSHB	SH07017	Công nghệ lên men				30.00	90,000	2,700,000	30.00	2,700,000	
333	GV và TD	29/HĐTG-HVN-CNVS	29/01/2021	GKCH	CH29CNSHB	SH07017	Công nghệ lên men				0.20	90,000	18,000	0.20	18,000	
334	GV và TD	29/HĐTG-HVN-CNVS	29/01/2021	CBCH	CH29CNSHB	SH07017	Công nghệ lên men				0.50	90,000	45,000	0.50	45,000	
335	GVCC và TD	67/HĐTG-HVN-VSVTN	01/03/2021	LT	K61TYB	TY03040	Bệnh truyền lây giữa đv&người	10.00	80,000	800,000				10.00	800,000	
336	GVCC và TD	67/HĐTG-HVN-VSVTN	01/03/2021	LT	K61TYA	TY03040	Bệnh truyền lây giữa đv&người	10.00	80,000	800,000				10.00	800,000	
337	GV và TD	94/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64TYA	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
338	GV và TD	94/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64TYA	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
339	GV và TD	94/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64TYB	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
340	GV và TD	94/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64TYB	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
341	GV và TD	94/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64TYC	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
342	GV và TD	94/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64TYD	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
343	GV và TD	94/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64TYD	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
344	GV và TD	94/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64TYE	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
345	GV và TD	94/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64TYE	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
346	GV và TD	94/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64TYE	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
347	GV và TD	94/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64TYF	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
348	GV và TD	94/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64TYG	TY02006	Dược lý học thú y	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
349	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYA	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
350	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYA	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
351	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYB	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
352	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYC	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
353	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYC	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
354	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYC	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
355	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYD	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
356	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYD	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
357	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYE	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
358	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYF	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
359	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYF	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	

STT	Mã Cấp	Họ đệm HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Chi chủ
				Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
360	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYG	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
361	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYG	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
362	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYH	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
363	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYH	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
364	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYK	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
365	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYK	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
366	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYK	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
367	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K63TYL	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	15.00	70,000	1,050,000				15.00	1,050,000	
368	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64CNP	TY03034	Thú y cơ bản	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
369	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64PTNTA	TY03034	Thú y cơ bản	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
370	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64CNTYA	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
371	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64CNTYA	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
372	TG451	Nguyễn Thị Phương	GV và TD	95/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	K64CNTYA	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	8.00	70,000	560,000				8.00	560,000	
373	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	96/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	LT	K63TYG	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	37.70	80,000	3,016,000				37.70	3,016,000	
374	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	96/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	GK	K63TYG	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	4.40	80,000	352,000				4.40	352,000	
375	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	96/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	CB	K63TYG	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	11.00	80,000	880,000				11.00	880,000	
376	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	96/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	LT	K64CNP	TY03034	Thú y cơ bản	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000	
377	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	96/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	GK	K64CNP	TY03034	Thú y cơ bản	1.80	80,000	144,000				1.80	144,000	
378	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	96/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	CB	K64CNP	TY03034	Thú y cơ bản	4.40	80,000	352,000				4.40	352,000	
379	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	96/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	LT	NHOM TG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	22.00	80,000	1,760,000				22.00	1,760,000	
380	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	96/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	NHOM TG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000	
381	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	96/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	TH	NHOM TG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	8.00	80,000	640,000				8.00	640,000	
382	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	96/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	GK	NHOM TG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	2.80	80,000	224,000				2.80	224,000	
383	TG548	Chu Đức Thắng	GVCC và TD	96/HĐTG-HVN-2021	08/03/2021	CB	NHOM TG	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	6.90	80,000	552,000				6.90	552,000	
384	MOI68	Trần Thị Lan Hương	GVC và TD	85/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	LTCH	CH29TYV	TY06008	Vì khuẩn học thú y				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	
385	MOI68	Trần Thị Lan Hương	GVC và TD	85/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	GKCH	CH29TYV	TY06008	Vì khuẩn học thú y				0.40	105,000	42,000	0.40	42,000	
386	MOI68	Trần Thị Lan Hương	GVC và TD	85/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	CBCH	CH29TYV	TY06008	Vì khuẩn học thú y				1.00	105,000	105,000	1.00	105,000	
387	TG211	Phan Quang Minh	GVC và TD	84/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	LTCH	CH29CNTYV	TY07025	Dịch tễ học thú y nâng cao				10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	

STT	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
		Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)			
388		GVC và TĐ	84/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	GKCH	CH29CNTYV	TY07025	Dịch tễ học thú y nâng cao			0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	
389		GVC và TĐ	84/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	CBCH	CH29CNTYV	TY07025	Dịch tễ học thú y nâng cao			0.60	105,000	63,000	0.60	63,000	
390		GVC và TĐ	84/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	LTCH	CH29TYV	TY07025	Dịch tễ học thú y nâng cao			10.00	105,000	1,050,000	10.00	1,050,000	
391		GVC và TĐ	84/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	GKCH	CH29TYV	TY07025	Dịch tễ học thú y nâng cao			0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	
392		GVC và TĐ	84/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	CBCH	CH29TYV	TY07025	Dịch tễ học thú y nâng cao			0.80	105,000	84,000	0.80	84,000	
393		GVCC và TĐ	66/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	01/03/2021	LT	K61TYA	TY03040	Bệnh truyền lây giữa đv&người	12.00	80,000	960,000			12.00	960,000	
394		GVCC và TĐ	66/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	01/03/2021	LT	K61TYB	TY03040	Bệnh truyền lây giữa đv&người	10.00	80,000	800,000			10.00	800,000	
395		GVCC và TĐ	91/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	LT	K64CNTYA	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	28.60	80,000	2,288,000			28.60	2,288,000	
396		GVCC và TĐ	91/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	GK	K64CNTYA	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	4.60	80,000	368,000			4.60	368,000	
397		GVCC và TĐ	91/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	CB	K64CNTYA	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	11.40	80,000	912,000			11.40	912,000	
398		GVCC và TĐ	91/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	LT	K65TYD	TY02005	Vi sinh vật đại cương	31.70	80,000	2,536,000			31.70	2,536,000	
399		GVC và TĐ	83/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	LTCH	CH29TYB	TY06016	Virus học thú y			15.00	105,000	1,575,000	15.00	1,575,000	
400		GVC và TĐ	83/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	GKCH	CH29TYB	TY06016	Virus học thú y			0.30	105,000	31,500	0.30	31,500	
401		GVC và TĐ	83/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	CBCH	CH29TYB	TY06016	Virus học thú y			0.60	105,000	63,000	0.60	63,000	
402		GVC và TĐ	83/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	LTCH	CH29TYB	TY07022	Bệnh truyền nhiễm thú y			5.00	105,000	525,000	5.00	525,000	
403		GVC và TĐ	83/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	GKCH	CH29TYB	TY07022	Bệnh truyền nhiễm thú y			0.20	105,000	21,000	0.20	21,000	
404		GVC và TĐ	83/HĐTG-HVN-TY-VSVTN	10/03/2021	CBCH	CH29TYB	TY07022	Bệnh truyền nhiễm thú y			0.50	105,000	52,500	0.50	52,500	
Tổng cộng								4,487.50		337,925,000	807.40		89,728,500	5,294.90	427,653,500	

Tổng số tiền thanh toán: 427,653,500 đồng

Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi ba ngàn năm trăm đồng./.